| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN L**<br>**TỈNH ĐỒNG THÁP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 13-3-2023.
"V/v Ly hôn; Tranh chấp về nuôi con khi ly hôn giữa chị Đoàn Thị Bích N và anh Nguyễn Hữu T"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Văn Trên.
2. Bà Lâm Kim Huệ.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Thị Hồng Pha - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 13 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở của Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 303/2022/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 10 năm 2022, về "Ly hôn; tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01 tháng 02 năm 2023, và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 20 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Đoàn Thị Bích N, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số 79A, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Chị N vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số 79A, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Anh T vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/8/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đoàn Thị Bích N trình bày:

Chị N và anh T được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1999, đến ngày 24/9/2001 chị N và anh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 115, ngày 24/9/2001. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau. Anh T thường uống rượu, không lo làm ăn và hay ghen tuông vô cớ. Anh T nghi ngờ chị N có quan hệ không bình thường với

những công nhân làm thuê trong vựa trái cây của chị N làm chủ nên anh T thường dùng những lời lẻ thô tục để xúc phạm và làm ảnh hưởng đến việc mua bán của chị N. Kinh tế gia đình do một mình chị N gánh vác. Đến tháng 2/2022, vợ chồng chị N, anh T thật sự không còn chung sống.

Quá trình sống chung chị N và anh T có 01 (một) con chung tên Nguyễn Ngọc Quỳnh N, sinh năm 2000, hiện cháu N đã trưởng thành có khả lao động.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Đoàn Thị Bích N cho rằng chị N không còn tình cảm với anh Nguyễn Hữu T, nên chị N yêu cầu ly hôn với anh T; Về con chung, do con chung là cháu N đã trưởng thành có khả năng lao động nên chị Bích không yêu cầu giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung, chị N không yêu cầu giải quyết. Nguyên đơn là chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn là anh Nguyễn Hữu T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, bản photo đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn và các văn bản tố tụng khác. Nhưng bị đơn không gửi văn bản ghi ý kiến cho Tòa án. Đồng thời anh T cũng không có mặt tại Tòa án khi được Tòa án triệu tập hợp lệ để giải quyết vụ án, cũng như tham gia phiên tòa.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc chị Đoàn Thị Bích N xin ly hôn anh Nguyễn Hữu T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa chị N và anh T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do anh T có địa chỉ thường trú tại số 79A, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với chị N là nguyên đơn, anh T là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng chị N có đơn xin xét xử vắng mặt và anh T vắng mặt không rõ lý do. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị N và anh T theo thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại các Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

Việc chị Đoàn Thị Bích N và anh Nguyễn Hữu T đăng ký kết hôn vào ngày 24/9/2001 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp có Giấy chứng nhận kết hôn số 40, ngày 20/4/2017 của Ủy ban nhân dân xã Đ là chứng cứ chứng minh. Vì thế, có đủ cơ sở để xác định việc đăng ký kết hôn của chị N và anh T đã đảm bảo các điều kiện kết hôn và tuân thủ quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm đăng ký kết hôn, nên được Tòa án công nhận là vợ chồng hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

*Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng:*

*"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*

*2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.*"

Tuy nhiên, sau khi cưới chị N và anh T sống chung hạnh phúc một thời gian thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, đến tháng 2/2022 vợ chồng không còn sống chung và quan tâm nhau, cho đến nay vẫn không thể hàn gắn được tình cảm. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không hiểu nhau, giữa anh T và chị N thiếu sự tin tưởng, nên thường xuyên mâu thuẫn. Do không còn tình cảm với anh T nên chị N đã thực hiện quyền yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân gia đình.

Khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho anh T tại địa chỉ mà chị N đã cung cấp trong đơn khởi kiện. Anh T cũng được Tòa án thông báo toàn bộ nội dung yêu cầu của chị N trong vụ án, cũng như thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 23/12/2022 của Tòa án đối với vụ án. Nhưng anh T không cung cấp ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì và cũng không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại các điều 91, 96 Bộ luật tố tụng dân sự. Mọi hậu quả pháp lý từ việc vắng mặt và không thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình, anh T phải tự chịu. Hành động của anh T còn cho thấy anh T không quan tâm đến cuộc hôn nhân này và cũng không có thiện chí đoàn tụ để tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình cùng chị N. Từ đó, xác định chị N và anh T đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Từ những nhận định nêu trên đã đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Đoàn Thị Bích N để cho vợ chồng chị N và anh T ly hôn là phù hợp với quy tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Chị N và anh T có 01 (một) con chung tên Nguyễn Ngọc Quỳnh N, sinh năm 2000, hiện cháu N đã trưởng thành có khả lao động. Sự việc này do chị N trình bày nhưng anh T đã không đưa ra ý kiến phản bác trong suốt quá trình giải quyết vụ án cho thấy đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, đủ căn cứ để xác định cháu N là con chung của chị N và anh T, cháu N đã trưởng thành và có khả năng lao động. Do đó, chị N không yêu cầu giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về chia tài sản: Do chị Đoàn Thị Bích N và anh Nguyễn Hữu T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Do chị Đoàn Thị Bích N và anh Nguyễn Hữu T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Đoàn Thị Bích N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 19, 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Các điều 28, 35, 39, 91, 96, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**Tuyên xử:**

**1.** Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa chị Đoàn Thị Bích N và anh Nguyễn Hữu T.

**2.** Về nuôi con chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

**3.** Về chia tài sản: Tòa án không xem xét giải quyết.

**4.** Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

**5.** Về án phí:

Chị Đoàn Thị Bích N phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013797 ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L (Chị N đã nộp đủ án phí).

Chị Đoàn Thị Bích N và anh Nguyễn Hữu T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC.THADS huyện L;
- UBND xã Đ;
(GCNKH số 115 ngày 24/9/2001)
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Hà Thị Mỹ Xuân**